



LUẬT THƯƠNG MẠI



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2005

LUẬT THƯƠNG MẠI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN
08 - 05
00540

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

MỤC LỤC

Trang

* *Lệnh số 10/2005/L-CTN ngày 27-6-2005*

*của Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
về việc công bố Luật Thương mại*

5

* **LUẬT THƯƠNG MẠI**

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Mục 1: PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Điều 1.	Phạm vi điều chỉnh	7
Điều 2.	Đối tượng áp dụng	8
Điều 3.	Giải thích từ ngữ	8
Điều 4.	Áp dụng Luật Thương mại và pháp luật có liên quan	11
Điều 5.	Áp dụng điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán thương mại quốc tế	12
Điều 6.	Thương nhân	12
Điều 7.	Nghĩa vụ đăng ký kinh doanh của thương nhân	13
Điều 8.	Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động thương mại	13
Điều 9.	Hiệp hội thương mại	14

Mục 2: NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN TRONG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

Điều 10.	Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của thương nhân trong hoạt động thương mại	14
Điều 11.	Nguyên tắc tự do, tự nguyện thoả thuận trong hoạt động thương mại	14

- Điều 12. Nguyên tắc áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại được thiết lập giữa các bên 15
- Điều 13. Nguyên tắc áp dụng tập quán trong hoạt động thương mại 15
- Điều 14. Nguyên tắc bảo vệ lợi ích chính đáng của người tiêu dùng 15
- Điều 15. Nguyên tắc thừa nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu trong hoạt động thương mại 16

**MỤC 3: THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI
HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM**

- Điều 16. Thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam 16
- Điều 17. Quyền của Văn phòng đại diện 17
- Điều 18. Nghĩa vụ của Văn phòng đại diện 17
- Điều 19. Quyền của Chi nhánh 18
- Điều 20. Nghĩa vụ của Chi nhánh 19
- Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 19
- Điều 22. Thẩm quyền cho phép thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam 20
- Điều 23. Chấm dứt hoạt động tại Việt Nam của thương nhân nước ngoài 21

CHƯƠNG II

MUA BÁN HÀNG HOÁ

**MỤC 1: CÁC QUY ĐỊNH CHUNG ĐỐI VỚI
HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HOÁ**

- Điều 24. Hình thức hợp đồng mua bán hàng hoá 22
- Điều 25. Hàng hoá cấm kinh doanh, hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hóa kinh doanh có điều kiện 22
- Điều 26. Áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với hàng hóa lưu thông trong nước 23

Điều 27.	Mua bán hàng hoá quốc tế	23
Điều 28.	Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá	23
Điều 29.	Tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập hàng hoá	24
Điều 30.	Chuyển khẩu hàng hoá	25
Điều 31.	Áp dụng các biện pháp khẩn cấp đối với hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế	26
Điều 32.	Nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	26
Điều 33.	Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá và quy tắc xuất xứ hàng hóa	26
Mục 2: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HOÁ		
Điều 34.	Giao hàng và chứng từ liên quan đến hàng hóa	27
Điều 35.	Địa điểm giao hàng	27
Điều 36.	Trách nhiệm khi giao hàng có liên quan đến người vận chuyển	28
Điều 37.	Thời hạn giao hàng	29
Điều 38.	Giao hàng trước thời hạn đã thỏa thuận	29
Điều 39.	Hàng hoá không phù hợp với hợp đồng	30
Điều 40.	Trách nhiệm đối với hàng hoá không phù hợp với hợp đồng	30
Điều 41.	Khắc phục trong trường hợp giao thiếu hàng, giao hàng không phù hợp với hợp đồng	31
Điều 42.	Giao chứng từ liên quan đến hàng hoá	32
Điều 43.	Giao thừa hàng	32
Điều 44.	Kiểm tra hàng hoá trước khi giao hàng	33
Điều 45.	Nghĩa vụ bảo đảm quyền sở hữu đối với hàng hoá	34
Điều 46.	Nghĩa vụ bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hoá	34
Điều 47.	Yêu cầu thông báo	35

Điều 48.	Nghĩa vụ của bên bán trong trường hợp hàng hóa là đối tượng của biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự	35
Điều 49.	Nghĩa vụ bảo hành hàng hoá	36
Điều 50.	Thanh toán	36
Điều 51.	Việc ngừng thanh toán tiền mua hàng	36
Điều 52.	Xác định giá	37
Điều 53.	Xác định giá theo trọng lượng	37
Điều 54.	Địa điểm thanh toán	38
Điều 55.	Thời hạn thanh toán	38
Điều 56.	Nhận hàng	38
Điều 57.	Chuyển rủi ro trong trường hợp có địa điểm giao hàng xác định	39
Điều 58.	Chuyển rủi ro trong trường hợp không có địa điểm giao hàng xác định	39
Điều 59.	Chuyển rủi ro trong trường hợp giao hàng cho người nhận hàng để giao mà không phải là người vận chuyển	39
Điều 60.	Chuyển rủi ro trong trường hợp mua bán hàng hoá đang trên đường vận chuyển	40
Điều 61.	Chuyển rủi ro trong các trường hợp khác	40
Điều 62.	Thời điểm chuyển quyền sở hữu hàng hoá	41
Mục 3: MUA BÁN HÀNG HOÁ QUA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HOÁ		
Điều 63.	Mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa	41
Điều 64.	Hợp đồng mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hoá	41
Điều 65.	Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng kỳ hạn	42
Điều 66.	Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng quyền chọn	43
Điều 67.	Sở giao dịch hàng hoá	44

Điều 68.	Hàng hoá giao dịch tại Sở giao dịch hàng hóa	44
Điều 69.	Thương nhân môi giới mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hoá	45
Điều 70.	Các hành vi bị cấm đối với thương nhân môi giới hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá	45
Điều 71.	Các hành vi bị cấm trong hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hóa	46
Điều 72.	Thực hiện biện pháp quản lý trong trường hợp khẩn cấp	47
Điều 73.	Quyền hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài	48

CHƯƠNG III

CUNG ỨNG DỊCH VỤ

Mục 1: CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ

Điều 74.	Hình thức hợp đồng dịch vụ	48
Điều 75.	Quyền cung ứng và sử dụng dịch vụ của thương nhân	48
Điều 76.	Dịch vụ cấm kinh doanh, dịch vụ hạn chế kinh doanh và dịch vụ kinh doanh có điều kiện	50
Điều 77.	Áp dụng các biện pháp khẩn cấp đối với hoạt động cung ứng hoặc sử dụng dịch vụ	50

Mục 2: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

TRONG HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

Điều 78.	Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ	51
Điều 79.	Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ theo kết quả công việc	51
Điều 80.	Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ theo nỗ lực và khả năng cao nhất	52
Điều 81.	Hợp tác giữa các bên cung ứng dịch vụ	52
Điều 82.	Thời hạn hoàn thành dịch vụ	53

Điều 83.	Yêu cầu của khách hàng liên quan đến những thay đổi trong quá trình cung ứng dịch vụ	53
Điều 84.	Tiếp tục cung ứng dịch vụ sau khi hết thời hạn hoàn thành việc cung ứng dịch vụ	54
Điều 85.	Nghĩa vụ của khách hàng	54
Điều 86.	Giá dịch vụ	54
Điều 87.	Thời hạn thanh toán	55

CHƯƠNG IV

XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Mục 1: KHUYẾN MẠI

Điều 88.	Khuyến mại	55
Điều 89.	Kinh doanh dịch vụ khuyến mại	56
Điều 90.	Hợp đồng dịch vụ khuyến mại	56
Điều 91.	Quyền khuyến mại của thương nhân	56
Điều 92.	Các hình thức khuyến mại	57
Điều 93.	Hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại	58
Điều 94.	Hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá khuyến mại	58
Điều 95.	Quyền của thương nhân thực hiện khuyến mại	59
Điều 96.	Nghĩa vụ của thương nhân thực hiện khuyến mại	59
Điều 97.	Thông tin phải thông báo công khai	60
Điều 98.	Cách thức thông báo	62
Điều 99.	Bảo đảm bí mật thông tin về chương trình, nội dung khuyến mại	62
Điều 100.	Các hành vi bị cấm trong hoạt động khuyến mại	63
Điều 101.	Đăng ký hoạt động khuyến mại, thông báo kết quả khuyến mại với cơ quan quản lý nhà nước về thương mại	64
	Mục 2: QUẢNG CÁO THƯƠNG MẠI	
Điều 102.	Quảng cáo thương mại	64

Điều 103.	Quyền quảng cáo thương mại	65
Điều 104.	Kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại	65
Điều 105.	Sản phẩm quảng cáo thương mại	65
Điều 106.	Phương tiện quảng cáo thương mại	66
Điều 107.	Sử dụng phương tiện quảng cáo thương mại	66
Điều 108.	Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm quảng cáo thương mại	67
Điều 109.	Các quảng cáo thương mại bị cấm	67
Điều 110.	Hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại	68
Điều 111.	Quyền của bên thuê quảng cáo thương mại	69
Điều 112.	Nghĩa vụ của bên thuê quảng cáo thương mại	69
Điều 113.	Quyền của bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại	69
Điều 114.	Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại	70
Điều 115.	Người phát hành quảng cáo thương mại	70
Điều 116.	Nghĩa vụ của người phát hành quảng cáo thương mại	71
Mục 3: TRUNG BÀY, GIỚI THIỆU HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ		
Điều 117.	Trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ	71
Điều 118.	Quyền trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ	71
Điều 119.	Kinh doanh dịch vụ trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ	72
Điều 120.	Các hình thức trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ	73
Điều 121.	Điều kiện đối với hàng hoá, dịch vụ trung bày, giới thiệu	73
Điều 122.	Điều kiện đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam để trung bày, giới thiệu	73
Điều 123.	Các trường hợp cấm trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ	74

Điều 124.	Hợp đồng dịch vụ trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ	75
Điều 125.	Quyền của bên thuê dịch vụ trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ	75
Điều 126.	Nghĩa vụ của bên thuê dịch vụ trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ	76
Điều 127.	Quyền của bên cung ứng dịch vụ trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ	76
Điều 128.	Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ	77
Mục 4: HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI		
Điều 129.	Hội chợ, triển lãm thương mại	77
Điều 130.	Kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại	78
Điều 131.	Quyền tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại	78
Điều 132.	Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	79
Điều 133.	Tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài	79
Điều 134.	Hàng hoá, dịch vụ trung bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	80
Điều 135.	Hàng hoá, dịch vụ tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài	81
Điều 136.	Bán, tặng hàng hoá, cung ứng dịch vụ tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	82
Điều 137.	Bán, tặng hàng hoá, cung ứng dịch vụ của Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài	83
Điều 138.	Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	83
Điều 139.	Quyền và nghĩa vụ của thương nhân tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài	84

Điều 140.	Quyền và nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại	84
-----------	--	----

CHƯƠNG V

CÁC HOẠT ĐỘNG TRUNG GIAN THƯƠNG MẠI

Mục 1: ĐẠI DIỆN CHO THƯƠNG NHÂN

Điều 141.	Đại diện cho thương nhân	85
Điều 142.	Hợp đồng đại diện cho thương nhân	86
Điều 143.	Phạm vi đại diện	86
Điều 144.	Thời hạn đại diện cho thương nhân	86
Điều 145.	Nghĩa vụ của bên đại diện	87
Điều 146.	Nghĩa vụ của bên giao đại diện	88
Điều 147.	Quyền hưởng thù lao đại diện	88
Điều 148.	Thanh toán chi phí phát sinh	89
Điều 149.	Quyền cầm giữ	89

Mục 2: MÔI GIỚI THƯƠNG MẠI

Điều 150.	Môi giới thương mại	89
Điều 151.	Nghĩa vụ của bên môi giới thương mại	89
Điều 152.	Nghĩa vụ của bên được môi giới	90
Điều 153.	Quyền hưởng thù lao môi giới	90
Điều 154.	Thanh toán chi phí phát sinh liên quan đến việc môi giới	91

Mục 3: ỦY THÁC MUA BÁN HÀNG HOÁ

Điều 155.	Ủy thác mua bán hàng hóa	91
Điều 156.	Bên nhận uỷ thác	91
Điều 157.	Bên uỷ thác	91
Điều 158.	Hàng hoá uỷ thác	92
Điều 159.	Hợp đồng uỷ thác	92
Điều 160.	Ủy thác lại cho bên thứ ba	92
Điều 161.	Nhận uỷ thác của nhiều bên	92
Điều 162.	Quyền của bên uỷ thác	92

Điều 163. Nghĩa vụ của bên uỷ thác	93
Điều 164. Quyền của bên nhận uỷ thác	93
Điều 165. Nghĩa vụ của bên nhận uỷ thác	94

Mục 4: ĐẠI LÝ THƯƠNG MẠI

Điều 166. Đại lý thương mại	94
Điều 167. Bên giao đại lý, bên đại lý	95
Điều 168. Hợp đồng đại lý	95
Điều 169. Các hình thức đại lý	95
Điều 170. Quyền sở hữu trong đại lý thương mại	96
Điều 171. Thù lao đại lý	96
Điều 172. Quyền của bên giao đại lý	97
Điều 173. Nghĩa vụ của bên giao đại lý	98
Điều 174. Quyền của bên đại lý	98
Điều 175. Nghĩa vụ của bên đại lý	99
Điều 176. Thanh toán trong đại lý	100
Điều 177. Thời hạn đại lý	100

CHƯƠNG VI

MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỤ THỂ KHÁC

Mục 1: GIA CÔNG TRONG THƯƠNG MẠI

Điều 178. Gia công trong thương mại	101
Điều 179. Hợp đồng gia công	102
Điều 180. Hàng hóa gia công	102
Điều 181. Quyền và nghĩa vụ của bên đặt gia công	102
Điều 182. Quyền và nghĩa vụ của bên nhận gia công	103
Điều 183. Thù lao gia công	104
Điều 184. Chuyển giao công nghệ trong gia công với tổ chức, cá nhân nước ngoài	104

Mục 2: ĐẤU GIÁ HÀNG HOÁ

Điều 185. Đấu giá hàng hoá	104
Điều 186. Người tổ chức đấu giá, người bán hàng	105

Điều 288.	Quyền của thương nhân nhận quyền	157
Điều 289.	Nghĩa vụ của thương nhân nhận quyền	158
Điều 290.	Nhượng quyền lại cho bên thứ ba	159
Điều 291.	Đăng ký nhượng quyền thương mại	159

CHƯƠNG VII

CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG THƯƠNG MẠI

Mục 1: CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI

Điều 292.	Các loại chế tài trong thương mại	159
Điều 293.	Áp dụng chế tài trong thương mại đối với vi phạm không cơ bản	160
Điều 294.	Các trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm	160
Điều 295.	Thông báo và xác nhận trường hợp miễn trách nhiệm	161
Điều 296.	Kéo dài thời hạn, từ chối thực hiện hợp đồng trong trường hợp bất khả kháng	161
Điều 297.	Buộc thực hiện đúng hợp đồng	162
Điều 298.	Gia hạn thực hiện nghĩa vụ	164
Điều 299.	Quan hệ giữa chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng và các loại chế tài khác	164
Điều 300.	Phạt vi phạm	164
Điều 301.	Mức phạt vi phạm	164
Điều 302.	Bồi thường thiệt hại	165
Điều 303.	Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại	165
Điều 304.	Nghĩa vụ chứng minh tổn thất	165
Điều 305.	Nghĩa vụ hạn chế tổn thất	166
Điều 306.	Quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán	166
Điều 307.	Quan hệ giữa chế tài phạt vi phạm và chế tài bồi thường thiệt hại	166
Điều 308.	Tạm ngừng thực hiện hợp đồng	167

Điều 309. Hậu quả pháp lý của việc tạm ngừng thực hiện hợp đồng	167
Điều 310. Đình chỉ thực hiện hợp đồng	167
Điều 311. Hậu quả pháp lý của việc đình chỉ thực hiện hợp đồng	168
Điều 312. Huỷ bỏ hợp đồng	168
Điều 313. Huỷ bỏ hợp đồng trong trường hợp giao hàng, cung ứng dịch vụ từng phần	169
Điều 314. Hậu quả pháp lý của việc huỷ bỏ hợp đồng	170
Điều 315. Thông báo tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng	170
Điều 316. Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại khi đã áp dụng các chế tài khác	171

MỤC 2: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG THƯƠNG MẠI

Điều 317. Hình thức giải quyết tranh chấp	171
Điều 318. Thời hạn khiếu nại	171
Điều 319. Thời hiệu khởi kiện	172

CHƯƠNG VIII

XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THƯƠNG MẠI

Điều 320. Hành vi vi phạm pháp luật về thương mại	172
Điều 321. Hình thức xử lý vi phạm pháp luật về thương mại	174
Điều 322. Xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại	175

CHƯƠNG IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 323. Hiệu lực thi hành	175
Điều 324. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành	175